

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-20.0%	-20.0%	-33.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.54
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

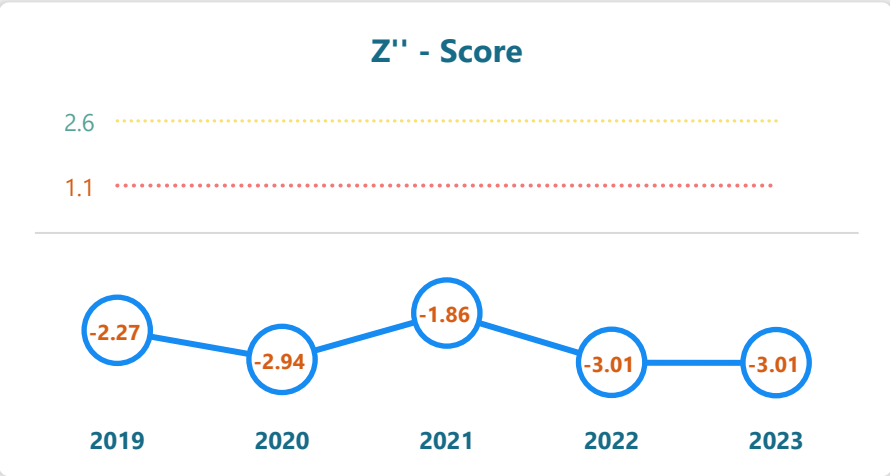
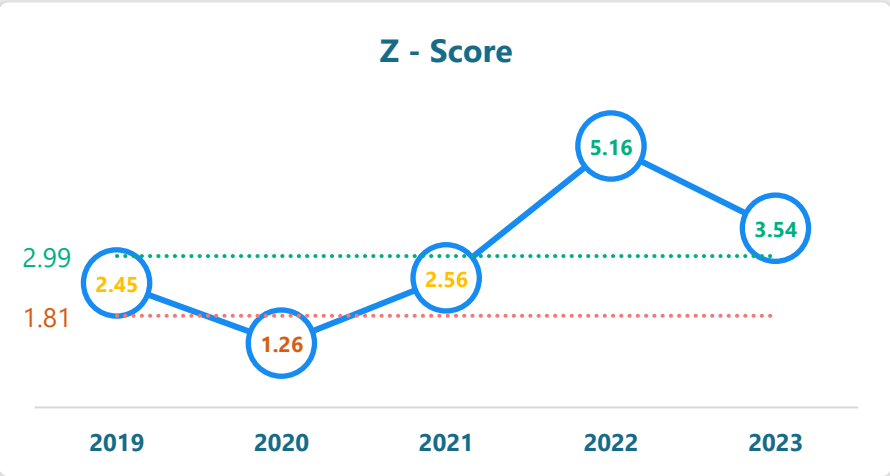
Hệ số nguy cơ phá sản	-3.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
7,578		▼ 302
tỷ VNĐ		▼ 3.8%

LN sau thuế	2023	YoY
-0.59		▼ 2.66
tỷ VNĐ		▼ 128%

ROE	2023	+/- YoY
-0.5%		▼ 0.9%

ROA	2023	+/- YoY
-0.2%		▼ 0.4%



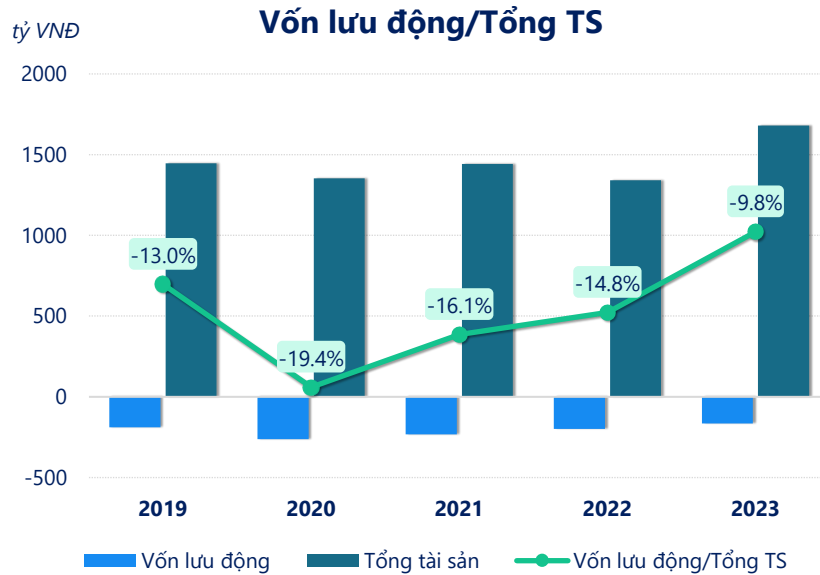
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.54 > 2.99**, cho thấy **PEG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -3.01 < 1.1**, cho thấy **PEG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **PEG** ghi nhận doanh thu thuần **7,578** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.59** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.83%** và **giảm 128%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.55% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

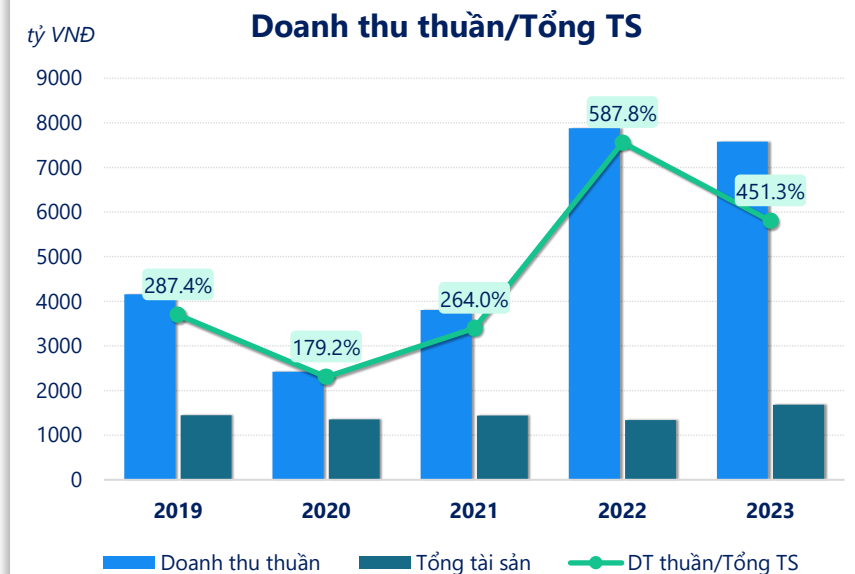
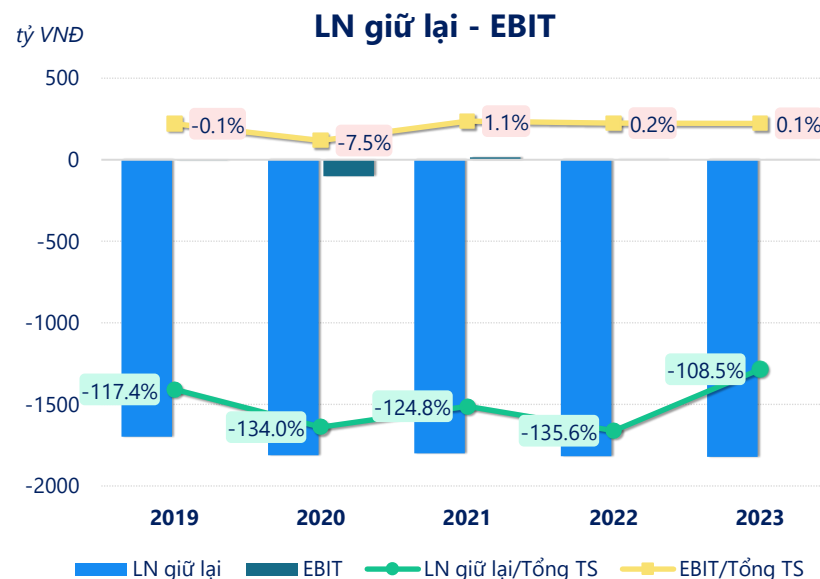
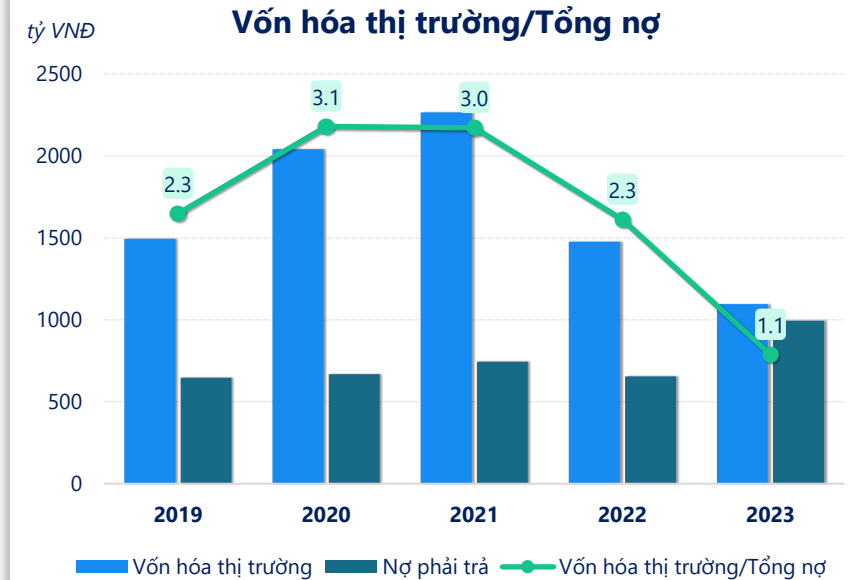
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (UPCOM: PEG)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.10**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,679	1,341	25.3%
Tài sản ngắn hạn	821	444	84.6%
Tiền và tương đương tiền	64.2	94.2	-31.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	262	276	-5.3%
Hàng tồn kho	446	62.2	616%
Tài sản ngắn hạn khác	48.9	11.7	320%
Tài sản dài hạn	859	896	-4.2%
Phải thu dài hạn	2.65	2.31	14.7%
Tài sản cố định	524	552	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	70.5	59.2	19.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.5	54.6	-36.9%
Tài sản dài hạn khác	227	228	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	994	654	51.9%
Nợ ngắn hạn	979	643	52.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.20	22.9	-86.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	923	514	79.5%
Nợ dài hạn	14.2	11.7	21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.10	1.70	81.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	686	686	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	686	686	-0.1%
Vốn điều lệ	2,489	2,489	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,156	2,424	3,807	7,880	7,578
Giá vốn hàng bán	3,959	2,339	3,608	7,586	7,340
Lợi nhuận gộp	197	85.5	199	295	239
Doanh thu HĐTC	4.73	3.34	2.68	8.55	21.5
Chi phí TC	2.04	5.94	2.11	4.11	0.87
Chi phí lãi vay	0.48	0.61	1.35	0.62	0.98
LN trong công ty LKLD	0.52	0.12	0.80	0.83	0
Chi phí bán hàng	153	141	138	183	228
Chi phí QLDN	53.7	46.1	50.0	111	47.1
LN thuần từ HĐKD	-5.86	-104	12.3	5.39	-15.7
Lợi nhuận khác	4.08	1.52	1.53	-3.32	16.2
LN trước thuế	-1.78	-102	13.8	2.07	0.53
Lợi nhuận sau thuế	-2.60	-102	13.8	2.07	-0.59
LNST của CĐ cty mẹ	-2.79	-103	13.6	2.30	-3.74

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.15	-15.7	22.6	47.2	-45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.8	10.3	-12.5	1.76	36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.03	12.8	-2.43	-1.01	-21.9
Tiền đầu kỳ	45.8	31.2	38.6	46.3	94.2
Lưu chuyển tiền thuần	-14.6	7.38	7.70	47.9	-31.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.2	38.6	46.3	94.2	63.2